



## 15章

- ① ～にもまして
- ② ～の至り
- ③ ～のごとく
- ④ ～～のをいいことに
- ⑤ ～はおろか





～にもまして





N + にもまして



## Ý nghĩa: Hơn cả

- Thường dùng để so sánh, ý là A cũng rất... mà B còn có mức độ cao hơn.
- Nghi vấn từ + にもまして nghĩa là hơn mọi thứ, mọi người, hơn mọi lúc.



# 例文

- 1 今年の冬は去年にもまして寒かった。
- 2 今日の佐藤さんは、いつにもまして服装が派手だ。
- 3 彼女は背が高くてかっこいい。それにもまして、とても親切だ。



# ～にもまして

- **9.** スピーチでは、話の内容よりも、どう伝えるかが何**にもまして**重要である。
- **10.** 今日は自分の車に社長を乗せるので、いつ**にもまして**念入りに掃除をしておいた。



／ ま と め ／

N + にもまして

Hơn cả



## ／ ま と め ／

- 1 みち子の成績が下がったことにもまして、あの子の( )。
- a 生活態度が心配だ                      b 病気が良くなったことがうれしい
- c 性格が明るいことが安心だ
- 2 孫たちの顔を見ることが、祖父にとっては何にもまして( )。
- a 楽しみではないらしい                  b 楽しみらしい
- c 楽しくないことらしい
- 3 ( )にもまして、( )は仕事が多い。
- a いつもの年・今年                      b 水曜日・木曜日                      c カンさん・リンさん





～の至り







# N + の至り



Ý nghĩa: Cực kì, vô cùng

- Thể hiện trạng thái hết mức, cực điểm.
- = <sup>ひじょう</sup>非常に、<sup>さいこう</sup>最高に
- Quán dụng ngữ hay dùng: <sup>わかげ</sup>若気の至いたり、<sup>あせかお</sup>汗顔の至いたり



## 例文

- 1 新しいプロジェクトのリーダーを任されるなんて、感激の至りだ。
- 2 山本先生には学生時代いつもお世話になり、恐縮の至りです。
- 3 私は昔、若気の至りで部長とけんかしたことがある。



／まとめ／

N + の至り

Cực kì, vô cùng





～のごとく





N +のごとく

N +ごとき (に)



### Ý nghĩa: Cứ như

- ごとく dùng khi muốn so sánh : “cứ như thể là”
- ごとき thể hiện sự xem nhẹ danh từ đứng trước
- Tương tự với のように、のような



### ③ ～ごとし・ ～ごとく・～ごとき

**意味** : như là ..., giống như ...

N + のごとし = Nのようだ

N + ごとく + Adj・動詞・phrase

N + のごとき + N = NのようなN

Vる・Vた + (か) のごとし

Vる・Vた + (か) のごとき + N

Vる・Vた + (か) のごとく

**注意** : cấu trúc này dùng để mô tả ý nghĩa thực tế không phải vậy nhưng giống như vậy. Đây là cách nói cổ, thường dùng trong văn viết

Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

# ③ ～ごとし・ ～ごとく・～ごとき

## 意味：

「～ごとし」 có ý nghĩa và cách dùng như 「～ようだ」 và nằm ở cuối câu

「～ごとく」 có ý nghĩa và cách dùng như 「～ように」 và đứng trước động từ, tính từ hoặc một mệnh đề

「～ごとき」 có ý nghĩa và cách dùng như 「～ような」 và đứng trước danh từ

★ Nếu bỏ の trong 「Nのごとき」 thành Nごとき thì sẽ mang sắc thái phê phán, xem nhẹ N, còn nếu N là 私 thì sẽ nói lên tâm lý khiêm nhường

Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

## 例文

- 1 汗が滝のごとく流れ出る。
- 2 彼はいつものごとく遅れて教室に入ってきた。
- 3 彼女はいつも自分が金持ちであるかのごとくふるまう。





# ～ごとし・ ～ごとく・～ごとき

- ❖ 5. 小さい地震が起きたが、皆何事もなかったかの**ごとく**働いている。
- ❖ 6. 前に述べた**ごとく**、私は海外への転勤はできません。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

## | まとめ |

N + のごとく

N + ごとき (に)

Cứ như





4

～のをいいことに





# 普通形 + のをいいことに



Ý nghĩa: Lợi dụng chuyện.... để

- Ý là ai đó đã nhân chuyện A và đã làm một việc không tốt là B.
- Nếu là tính từ đuôi な thì giữ nguyên な



## 例文

- 1 オフィスに私しかいないのをいいことに、  
音楽を流しながら仕事をした。
- 2 このクラスは教師が怒らないのをいいことに、  
遅刻する学生が非常に多い。
- 3 家に私がいけないのをいいことに、娘は宿題も  
やらずにゲームばかりしていた。



# ～のをいいことに

- ✓ 7. 兄は親の留守をいいことに、友人を呼んで夜中まで騒いでいる。
- ✓ 8. 部長が出張でいないのをいいことに、皆仕事の手を止めておしゃべりしている。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

## ／ ま と め ／

普通形 + のをいいことに

Lợi dụng chuyện.... để





～はおろか







# N + はおろか



Ý nghĩa: Đừng nói... mà ngay cả

- Vế trước là điều đương nhiên, 2 vế đều tiêu cực.
- Không sử dụng với câu mệnh lệnh, ý chí
- ✗ 仕事中に寝ること はおろか、仕事以外のことはしないでください。
- 仕事中に寝ること はおろか、仕事以外のことはしてはいけない。



## 例文

- 1 この小さな町にはスーパーマーはおろか、コンビニすらない。
- 2 マイケルさん何年も日本に住んでいるが、漢字はおろかひらがなさえ読めない。
- 3 足をけがして歩くのはおろか、立つことさえ難しい。



# ～はおろか

- 8. けんか中の彼女とは、仲直りすること**はおろか**、話し合いの機会さえも作れない。
- 9. 山で遭難して1週間が経った。食料**はおろか**、もう水さえってはない。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

／ ま と め ／

N + はおろか

Đừng nói... mà ngay cả



## ／ ま と め ／

1 うちの父は( )母に任せている。

- a 家事はおろか自分の着る物のことさえ
- b 身の回りのことはおろか家の掃除さえ
- c 自分の仕事はおろか子供の教育さえ

2 当時はお金がなかったので、( )はおろか学費もぎりぎりだった。

- a 遊ぶお金
- b 食費
- c アルバイト代

3 わたしは外国旅行はおろか( )。

- a 国内では何度も旅行した
- b 住んでいる県から出たこともない
- c 県外にはあまり行かない





# 15章

- ① ~にもまして: Hơn cả
- ② ~の至り: Cực kì, vô cùng
- ③ ~のごとく: Cứ như
- ④ ~のをいいことに: Lợi dụng chuyện.... để
- ⑤ ~はおろか: Đừng nói... mà ngay cả



おつがれ  
さまでした!

